

Số: 507/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp vôi
đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Căn cứ ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 284/VPCP-KTN ngày 13/01/2015 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp vôi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vật liệu Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp vôi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quan điểm:

a) Phát triển công nghiệp sản xuất các sản phẩm vôi có giá trị cao, ổn định, bền vững, trên cơ sở sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả; sử dụng các loại nguyên liệu thay thế theo hướng công nghệ xanh, bảo vệ môi trường;

b) Đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất với có công nghệ hiện đại, mức độ cơ giới hóa và tự động hóa cao để nâng cao chất lượng sản phẩm; đa dạng hóa về chủng loại đáp ứng nhu cầu các ngành, lĩnh vực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và xuất khẩu; tiến tới xóa bỏ các cơ sở sản xuất với tự phát, thủ công không theo quy hoạch, gây ô nhiễm môi trường;

c) Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, sản xuất với với công nghệ hiện đại, bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu:

a) Tính toán nhu cầu với của từng ngành, lĩnh vực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và xuất khẩu; xác định các dự án, vùng nguyên liệu cho các dự án sản xuất với và xây dựng lộ trình thực hiện đáp ứng cân đối cung cầu theo từng giai đoạn;

b) Xác định quy mô, công suất hợp lý, công nghệ, thiết bị hiện đại, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu và đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường;

c) Đến năm 2016, loại bỏ ít nhất 50% số lò thủ công gián đoạn trên cả nước; đến năm 2020, xóa bỏ toàn bộ các lò thủ công gián đoạn và thủ công liên hòa trên phạm vi toàn quốc.

3. Quy hoạch phát triển công nghiệp sản xuất với đến năm 2020:

a) Dự báo nhu cầu với:

TT	Lĩnh vực sử dụng	Dự báo nhu cầu (1000 tấn)	
		Năm 2015	Năm 2020
I	NHU CẦU	3.990	5.680
1	Công nghiệp, xây dựng	1.360	2.370
1.1	Công nghiệp luyện gang	920	1.440
1.2	Công nghiệp luyện thép	120	170
1.3	Công nghiệp alumin	320	760
1.4	Xử lý khí thải cho nhà máy nhiệt điện	100	150
1.5	Sản xuất bê tông khí chung áp AAC	150	410
2	Nông nghiệp		
2.1	Công nghiệp hóa chất	250	400
2.2	Công nghiệp giấy	790	880
2.3	Công nghiệp mía đường	80	100
2.4	Cải tạo đất nhiễm phèn, chua, mặn	600	600
2.5	Nuôi trồng thủy sản	550	600
3	Nhu cầu khác (3%)	120	160
II	XUẤT KHẨU	1.500	2.500
	Tổng cộng	5.490	8.180

b) Yêu cầu về quy mô công suất, công nghệ thiết bị:

- Về quy mô công suất:

Chỉ xem xét đầu tư các dây chuyền mới có công suất lò ≥ 200 tấn/ngày (60.000 tấn/năm).

- Về công nghệ, thiết bị:

* Các cơ sở sản xuất vôi được đầu tư mới phải lựa chọn công nghệ tiên tiến đảm bảo môi trường, khuyến khích sử dụng công nghệ xanh, cơ giới hóa và tự động hoá, đáp ứng một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ Tiêu hao nhiệt năng: < 900 kcal/kg;

+ Tiêu hao điện năng: < 30 kWh/tấn;

+ Phát thải bụi: < 30 mg/Nm³.

* Nghiên cứu sử dụng nhiên liệu thay thế nhiên liệu hóa thạch để tiết kiệm tài nguyên và giảm ô nhiễm môi trường.

c) Về quy hoạch vùng nguyên liệu:

+ Đưa 18 mỏ đá vôi trong Phụ lục II tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 vào danh mục các mỏ nguyên liệu sản xuất vôi (phần 1, Phụ lục III kèm theo Quyết định này).

+ Điều chỉnh một số mỏ đá vôi dự trữ cho công nghiệp xi măng tại Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 và Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ vào danh mục các mỏ nguyên liệu sản xuất vôi (phần II, phụ lục 3 kèm theo).

+ Đưa một số mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường đảm bảo chất lượng, trữ lượng để làm nguyên liệu phục vụ cho các dự án sản xuất vôi (phần III, phụ lục 3).

+ Xác định vùng mỏ nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất, các dự án đầu tư đã có trong quy hoạch.

+ Cấp phép cho các dự án đầu tư mới phải gắn với nguồn nguyên liệu đá vôi, quy mô công suất đầu tư phải phù hợp với trữ lượng được phép khai thác.

d) Lộ trình thực hiện đến năm 2015:

- Tổng công suất thiết kế năm 2015 đạt khoảng 5.800.000 tấn/năm, cụ thể:

+ Sản xuất bằng lò cơ giới hóa: 4.300.000 tấn/năm;

+ Sản xuất bằng lò thủ công gián đoạn và liên hoàn: 1.500.000 tấn/năm.

- Định hướng đầu tư:

+ Đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao nhiên liệu, đạt các tiêu chí công nghệ và môi trường tại các cơ sở sản xuất hiện có (Phụ lục I kèm theo);

+ Đầu tư xây dựng mới 22 dự án đã có chủ đầu tư (Phụ lục I kèm theo) với tổng công suất thiết kế 2.850.000 tấn/năm và dự kiến đầu tư 04 dự án chưa xác định chủ đầu tư (Phụ lục II kèm theo) với tổng công suất thiết kế 350.000 tấn/năm;

+ Không cấp phép đầu tư xây dựng các lò thủ công gián đoạn và thủ công liên hoàn trên phạm vi toàn quốc;

+ Đến năm 2016, loại bỏ ít nhất 50% số lò thủ công gián đoạn trên cả nước, duy trì khoảng 500.000 tấn/năm sản lượng sản phẩm vôi sản xuất bằng lò thủ công gián đoạn;

+ Duy trì khoảng 1.000.000 tấn/năm sản lượng sản phẩm vôi sản xuất bằng lò thủ công liên hoàn;

đ) Lộ trình thực hiện giai đoạn 2016 - 2020:

- Tổng công suất thiết kế năm 2020 đạt khoảng 8.960.000 tấn/năm

- Định hướng đầu tư:

+ Duy trì, phát huy công suất các cơ sở sản xuất vôi bằng lò cơ giới hóa đã đầu tư, đạt sản lượng khoảng 4.300.000 tấn/năm.

- Đến năm 2020, loại bỏ toàn bộ các lò thủ công gián đoạn và thủ công liên hoàn trên phạm vi toàn quốc;

+ Đầu tư nâng công suất 17 dự án đã có chủ đầu tư (Phụ lục I kèm theo) với tổng công suất thiết kế 3.460.000 tấn/năm và 17 dự án chưa xác định chủ đầu tư (Phụ lục II kèm theo) với tổng công suất thiết kế 1.200.000 tấn/năm;

4. Định hướng phát triển công nghiệp vôi đến năm 2030:

- Dự báo nhu cầu vôi năm 2030 khoảng 9-10 triệu tấn, trong đó:

+ Tiêu thụ trong nước: 7,0 triệu tấn.

+ Xuất khẩu: 3,0 triệu tấn.

Đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm vôi để đáp ứng nhu cầu dự báo cho năm 2030 khoảng 10 triệu tấn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Xây dựng:

Tổ chức công bố và phổ biến Quy hoạch phát triển công nghiệp vôi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 theo quy định cho các địa phương, các ngành, các cấp và các doanh nghiệp biết và thực hiện.

Hướng dẫn các địa phương triển khai quản lý sản xuất vôi theo quy hoạch; giám sát, kiểm tra tình hình triển khai các nội dung của Quy hoạch; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Căn cứ vào định hướng đầu tư phát triển sản xuất vôi để có ý kiến về các dự án đầu tư sản xuất vôi đảm bảo việc triển khai được thực hiện đúng theo Quy hoạch.

Hàng năm, kiểm tra rà soát việc thực hiện quy hoạch; căn cứ vào tình hình cụ thể để điều chỉnh danh mục các dự án, chủ đầu tư và vùng nguyên liệu để sản xuất vôi.

Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, nghiên cứu xây dựng và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về vôi công nghiệp để phù hợp với Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Thường xuyên kiểm tra giám sát việc khai thác, chế biến khoáng sản đá vôi, đảm bảo nguồn nguyên liệu sản xuất vôi; tăng cường quản lý để đảm bảo cân đối cung cầu sử dụng vôi trong nước và xuất khẩu.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức điều tra, khảo sát bổ sung nguồn nguyên liệu cho công nghiệp vôi; Tiếp tục nghiên cứu khảo sát, thăm dò bổ sung các mỏ đá vôi đủ điều kiện để bổ sung thêm nguồn nguyên liệu cho sản xuất vôi.

Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra các tiêu chí yêu cầu về môi trường trong sản xuất vôi và trong khai thác mỏ để hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường;

Hướng dẫn các đơn vị khai thác mỏ nguyên liệu vôi áp dụng và tuân thủ kỹ thuật khai thác tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên, đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường, cảnh quan.

3. Bộ Công Thương:

Chủ trì tổ chức nghiên cứu thiết kế, chế tạo thiết bị, phụ tùng thay thế cho các dây chuyền sản xuất vôi cơ giới hóa;

Nghiên cứu và ban hành các chính sách hỗ trợ việc xúc tiến thương mại, tạo điều kiện để các doanh nghiệp có thể trực tiếp xuất khẩu vôi đem lại hiệu quả cao.

4. Bộ Khoa học Công nghệ:

Tổ chức hoạt động khoa học kỹ thuật trong phát triển sản xuất vôi, giới thiệu và phổ biến công nghệ hiện đại trên thế giới;

Tổ chức thẩm định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sản xuất vôi và công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Tổ chức triển khai, thực hiện các dự án đầu tư sản xuất vôi trên địa bàn theo quy hoạch được phê duyệt, lấy ý kiến về quy hoạch vôi trước chấp thuận đầu tư dự án mới, hàng năm báo cáo kết quả đến Bộ Xây dựng.

Dừng cấp phép các dự án vôi mới sản xuất bằng lò thủ công gián đoạn hoặc lò thủ công liên hoàn; xây dựng lộ trình, ban hành và tổ chức thực hiện xóa bỏ các lò thủ công gián đoạn và lò thủ công liên hoàn theo Quy hoạch;

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đầu tư và sản xuất vôi trên địa bàn.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Cơ quan chịu trách nhiệm thi hành

Các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí Thư trung ương Đảng (để báo cáo);
- Thủ tướng, các phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ; (để biết)
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Website Bộ Xây dựng;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Các Cục, Vụ, Viện Vật liệu xây dựng thuộc Bộ Xây dựng;
- Các Tổng Công ty thuộc Bộ Xây dựng;
- Hội Vật liệu xây dựng Việt Nam;
- Lưu VT, VLXD.

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Nguyễn Trần Nam

Phụ lục 1: Danh sách các dự án hiện có và đầu tư mới đến năm 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 đã xác định chủ đầu tư

TT	Tên dự án hoặc chủ đầu tư	Vị trí đầu tư dự kiến	Vùng nguyên liệu dự kiến	Công suất (tấn/năm)				
				Hiện có	Đến 2015		Giai đoạn 2016 -2020	
					Đầu tư thêm	Lũy kế	Đầu tư thêm	Lũy kế
A	LÒ CƠ GIỚI HÓA			1.100.000	2.850.000	3.950.000	3.460.000	7.410.000
1.	Nhà máy giấy An Hoà	Tỉnh Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang	100.000	-	100.000	-	100.000
2.	Công ty CP cơ điện luyện kim Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Mỏ Núi Voi, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Đang thực hiện dự án	60.000	60.000	-	60.000
3.	Công ty TNHH Đá Thượng Thành	Huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Mỏ đá vôi Mai Sao, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Đang chuẩn bị lập dự án	60.000	60.000	-	60.000
4.	Công ty xi măng Lương Sơn	Tỉnh Hòa Bình	Mỏ đá vôi Làng Rụt, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất xi măng lò đứng	60.000	60.000	-	60.000
5.	Công ty TNHH Hương Hải	Huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh	Thăm dò, khai thác trong diện tích mỏ đá vôi khối II (100 ha), xã Sơn Dương, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh	Đang xây dựng	540.000	540.000	440.000	980.000
6.	Công ty cổ phần SPG	Huyện Hoà Bình và Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	Mỏ đá vôi xã Hòa Bình, xã Vũ Oai, huyện Hoà Bình và Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	Đang lập dự án	-	-	300.000	300.000

TT	Tên dự án hoặc chủ đầu tư	Vị trí đầu tư dự kiến	Vùng nguyên liệu dự kiến	Công suất (tấn/năm)				
				Hiện có	Đến 2015		Giai đoạn 2016 -2020	
					Đầu tư thêm	Lũy kế	Đầu tư thêm	Lũy kế
7.	Công ty cổ phần XNK Đình Hà và Công ty CP Thương mại và Vận tải Hồng Hà	Khu vực huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương huyện Đông Triều và Tp Uông Bí tỉnh Quảng Ninh	Mỏ đá vôi Hồng Thái Tây, H. Đông Triều, Phương Nam, Tp Uông Bí, khu vực Hoàn Bồ tỉnh Quảng Ninh và huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương	chuyển đổi từ lò thủ công	100.000	100.000	110.000	210.000
8.	Công ty CP vôi công nghiệp DLH	CCN Phú Thứ, TT Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	Mỏ đá DLH, xã Thống Nhất, huyện Hoàn Bồ, tỉnh Quảng Ninh	Đang xây dựng	100.000	100.000	100.000	200.00
9.	Công ty CP Thép Hòa Phát	Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, Hải Dương	Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	150.000	-	150.000	-	150.000
10.	Cty TNHH đầu tư DNV Quảng Đông	Xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	Mỏ đá vôi Núi Thung xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.	chuyển đổi từ lò thủ công	120.000	120.000	120.000	240.000
11.	Xí nghiệp tập thể thương binh Quang Minh	Huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	Mỏ đá vôi Núi Quai Sanh trên; Núi Quai Sanh dưới, núi Đó, xã Gia Minh, núi Hom Dâu, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	Đang lập dự án	100.000	100.000	-	100.000
12.	Công ty CP Đức Thái	Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng	Mỏ đá vôi Tây đá Kẹp tại xã Liên Khê, xã Lưu Kỳ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	150.000	100.000	250.000	-	250.000

TT	Tên dự án hoặc chủ đầu tư	Vị trí đầu tư dự kiến	Vùng nguyên liệu dự kiến	Công suất (tấn/năm)				
				Hiện có	Đến 2015		Giai đoạn 2016 -2020	
					Đầu tư thêm	Lũy kế	Đầu tư thêm	Lũy kế
13.	Công ty TNHH Hương Hải	Thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh	Mỏ đá vôi Đồng Giá, xã Minh Tân và mỏ Sa Gạc, xã Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	Đang thực hiện dự án	200.000	200.000	240.000	440.000
14.	Công ty CP xi măng Tân Phú Xuân	Huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	Mỏ đá vôi Cống Đá 1, Cống Đá 2, các mỏ đá tại xã Liên Khê H. Thủy Nguyên, TP Hải Phòng	chuyển đổi từ lò đứng sản xuất xi măng	100.000	100.000	150.000	250.000
15.	Công ty cổ phần Savina	Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam	Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	60.000	-	60.000	-	60.000
16.	Công ty xi măng Tràng An	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	Mỏ đá vôi T35, T36 xã Thanh Nghị và Thanh Tân, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.	Đang thực hiện dự án	100.000	100.000	-	100.000
17.	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Phát triển Xuân Thành	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	Mỏ đá vôi tại xã Thanh Thủy và Thanh Tân (46,2 ha), huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	Đang lập dự án	230.000	230.000	200.000	430.000
18.	Công ty cổ phần Đầu tư Vạn Xuân-Ninh Bình	Xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Mỏ đá vôi đolômit Kỳ Phú, huyện Nho Quan được tỉnh Ninh Bình cấp phép khai thác và cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 09121000034 ngày 31/12/2010	Đang thực hiện	200.000	200.000	200.000	400.000

TT	Tên dự án hoặc chủ đầu tư	Vị trí đầu tư dự kiến	Vùng nguyên liệu dự kiến	Công suất (tấn/năm)				
				Hiện có	Đến 2015		Giai đoạn 2016 -2020	
					Đầu tư thêm	Lũy kế	Đầu tư thêm	Lũy kế
19.	Công ty TNHH MTV Việt Thắng	Thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	Mỏ đá vôi núi Cháy, phường Nam Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	chuyển đổi từ lò thủ công	100.000	100.000	100.000	200.000
20.	Công ty TNHH Trường Thịnh	Thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	Mỏ đá phía Tây Bắc núi Lòng Lan, xã Đông Sơn, thị xã Tam Điệp và Đồng Giao, phường Nam Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	chuyển đổi từ lò thủ công	60.000	60.000	60.000	120.000
21.	Công ty TNHH MTV vôi Việt Nam	Thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	150.000	-	150.000	-	150.000
22.	Công ty CP KT sản xuất bột đá chất lượng cao Linh Thành-Quảng Bình	Xã Châu Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình	Mỏ đá Lèn Minh Cầm (63,48 ha), Lèn Hung và Lèn Minh (75,23ha) xã Châu Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình	Đang thực hiện	-	-	350.000	350.000
23.	Công ty CP đầu tư khoáng sản than Đông Bắc	Xã Kim Lò, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.	Mỏ đá Kim Lũ, xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.	Đang thực hiện Dự án	200.000	200.000	100.000	300.000

TT	Tên dự án hoặc chủ đầu tư	Vị trí đầu tư dự kiến	Vùng nguyên liệu dự kiến	Công suất (tấn/năm)				
				Hiện có	Đến 2015		Giai đoạn 2016 -2020	
					Đầu tư thêm	Lũy kế	Đầu tư thêm	Lũy kế
24.	Công ty cổ phần đầu tư khai thác khoáng sản An Phát - Quảng Bình	Khu vực Lèn Giang, xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình	Khu vực đá vôi, đô lômit Lèn Giang, xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình	Đang thực hiện	100.000	100.000	280.000	380.000
25.	Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	xã Cam Thành huyện Cam Lộ và Tà Rùng, huyện Hướng Hóa	Khu vực Tân Lâm, xã Cam Thành huyện Cam Lộ và Tà Rùng, huyện Hướng Hóa	có nhà máy xi măng lò đứng	60.000	60.000	-	60.000
26.	Công ty CP SX sô đa Chu Lai	Tỉnh Quảng Nam	Mỏ đá Thạch Mỹ 2, huyện Nam Giang, Quảng Nam	350.000	-	350.000	-	350.000
27.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàn Sơn Đắk Lắk	Huyện Ea Sup, tỉnh Đắk Lắk	Mỏ đá vôi Bản Dao xã Ea Iê, huyện Ea Sup	Đang thực hiện	150.000	150.000	150.000	300.000
28.	Công ty Cty CP ĐT Thái Bảo Sài Gòn	Huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	Mỏ đá vôi xã An Phú và Minh Tâm, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	Đang lập dự án	60.000	60.000	60000	120.000
29.	Công ty cổ phần Tân Thành Mỹ	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	40.000	-	40.000	-	40.000

TT	Tên dự án hoặc chủ đầu tư	Vị trí đầu tư dự kiến	Vùng nguyên liệu dự kiến	Công suất (tấn/năm)				
				Hiện có	Đến 2015		Giai đoạn 2016 -2020	
					Đầu tư thêm	Lũy kế	Đầu tư thêm	Lũy kế
30.	Công ty TNHH Hương Hải	Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Mỏ núi Túc Khôi - Xã Dương Hòa, Núi Nhỏ, Ba He, núi Lò vôi lớn, Núi Nước, xã Bình An , huyện Kiên Lương, Kiên Giang	Đang xây dựng	150.000	150.000	300.000	450.000
31.	Công ty cổ phần Lanh-ke Hà Tiên	Xã Bình An, huyện Kiên Lương	Mỏ hang Cây Ót, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Đang lập dự án	-	-	100.000	100.000
B	LÒ THỦ CÔNG GIÁN ĐOẠN			1.140.000	- 640.000	500.000	- 500.000	0
C	LÒ THỦ CÔNG LIÊN HOÀN			1.000.000	0	1.000.000	-1.000.000	0
	Tổng cộng			3.240.000	2.170.000	5.450.000	1.600.000	7.410.000

Phụ lục 2: Danh sách các dự án đầu tư và vùng nguyên liệu đến năm 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 chưa xác định chủ đầu tư

TT	Khu vực dự kiến đầu tư	Vùng nguyên liệu dự kiến	Công suất (tấn/năm)		
			Đến 2015	Đầu tư thêm 2016-2020	Lũy kế đến 2020
1	Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang		60.000	60.000
2	Thái Nguyên	Mỏ Núi Voi, huyện Đồng Hỷ, T. Thái Nguyên		60.000	60.000
		Các mỏ đá vôi tại xã La Hiên và các mỏ đá vôi tại xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai		60.000	60.000
3	Yên Bái	Các mỏ đá vôi xã Mông Sơn, huyện Yên Bình		60.000	60.000
4	Lào Cai	Mỏ Cam Đường, huyện Bảo Thắng.		60.000	60.000
5	Bắc Giang	Mỏ đá vôi tại xã Đồng Tân, huyện Hữu Lũng, T. Lạng Sơn	100.000		100.000
6	Lạng Sơn	Mỏ đá vôi tại xã Đồng Tân, huyện Hữu Lũng và Sa Khao, xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	100.000		100.000
7	Hòa Bình	Mỏ đá vôi Làng Rụt, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình		60.000	60.000
8	Điện Biên	Mường Ảng, Điện Biên, Tuần Giáo		60.000	60.000
9	Quảng Ninh	Các mỏ đá vôi thuộc xã Sơn Dương, xã Thống Nhất, huyện Hoàn Bò và mỏ đá vôi Hồng Thái Tây, huyện Đông Triều tại Phường Phương Nam, Tp Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh		120.000	120.000
		Mỏ đá tại xã Vũ Qai và xã Hòa Bình, huyện Hoàn Bò		120.000	120.000
10	Hải Phòng	Mỏ đá vôi phía Tây Nam khu B, Núi Trại Sơn, xã An Sơn (16,98 ha) và xã Lại Xuân, xã Gia Minh, xã Gia Đức, xã Minh Tân, xã Minh Đức xã Liên Khê, xã Lưu Kỳ huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng.		120.000	120.000
11	Hải Dương	Núi Cốc, núi Voi, núi Công, núi Thần, huyện Kinh Môn		60.000	60.000

TT	Khu vực dự kiến đầu tư	Vùng nguyên liệu dự kiến	Công suất (tấn/năm)		
			Đến 2015	Đầu tư thêm 2016-2020	Lũy kế đến 2020
12	Hà Nam	Các mỏ đá vôi thuộc xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, xã Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Thủy H. Thanh Liêm		60.000	60.000
13	Ninh Bình	- Các mỏ đá vôi đolômit Kỳ Phú, huyện Nho Quan - Mỏ đá Thung Chuông, Thôn Ngọc cao, xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. - Các mỏ đá vôi thuộc huyện Yên Mô, Nho Quan, Gia Viễn và thị xã Tam Điệp - Mỏ đá phía Tây Bắc núi Lòg Lan, xã Đông Sơn, thị xã Tam Điệp và Đồng Giao, phường Nam Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	60.000	60.000	120.000
14	Thanh Hóa	Các mỏ đá vôi thuộc TX. Bỉm Sơn và huyện Đông Sơn, T. Thanh Hóa		60.000	60.000
15	Nghệ An	Các mỏ đá vôi thuộc huyện Quỳnh Lưu, Tân Kỳ và Đô Lương, Anh Sơn	60.000	60.000	120.000
16	Bình Phước	Các mỏ đá vôi thuộc xã An Phú và Minh Tâm, huyện Hớn Quản, huyện Bình Long		60.000	80.000
17	Kiên Giang	Mỏ đá hang Cây Ót, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang		60.000	60.000
	Cả nước		350.000	1.200.000	1.540.000

**Phụ lục 3: Danh sách các mỏ khoáng sản đá vôi để làm nguyên liệu
cho sản xuất vôi**

T T	Tên mỏ	Vị trí địa lý	Tọa độ		Chất lượng	Trữ lượng (tr. m ³), diện tích (ha)
			X	Y		
Phần 1. Danh sách các mỏ đá vôi nằm trong quy hoạch theo Quyết định 45/QĐ- TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ						
1	Núi Đồng Giá	Xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	2320740451 2320760439 2320530414 2320380405 2320460409 2320450435 2320740451	363598453 363958478 364198487 364168479 363859461 363518438 363598453		17,4 ha
2	Tây Đá Kẹp	Xã Liên Khê và Lưu Kỳ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	23230933 23229229 23227642 23227559 23229163 23228200 23231598	59419822 59403450 59407914 59416680 59428089 67234884 67241881		11,7 ha
3	Bắc Hang Gióng Lở (T34)	Xã Thanh Tân, Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm, T. Hà Nam	2260838.80 2260784.00 2260566.42 2260390.53 2260647.96	591595.06 591857.23 591972.51 591554.15 591392.35		15 ha
4	Đá vôi T34 núi Mó Bo	Xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm, T. Hà Nam	2260299.19 2260430.13 2260143.63 2260071.32	591538.75 591895.18 591990.85 591697.64		9,64 ha
5	Đá vôi khối II	Xã Sơn Dương, H. Hoàn Bồ, T. Quảng Ninh	2331127 2331201 2331024 2330466 2330154	709334 710063 710766 710867 710763	CaO: 54,36; MgO: 0,42	41,4 ha
6	Đá vôi khối V	Xã Thống Nhất, H. Hoàn Bồ, T. Quảng Ninh	2330667 2330817 2329817 2329667	713627 714752 714752 713677	Đá vôi sản xuất vôi bột công nghệ cao	100
7	Kim Lũ,	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	1984.962 1984.444 1983.806 1983.567 1983.999 1984.419 1984.167 1984.322 1984.352 1984.609	602.657 603.644 603.774 603.467 603.086 603.125 603.343 603.387 603.141 602.655	Công ty CP ĐT KS Đông Bắc Đã thăm dò đảm bảo chất lượng làm vôi	62,22 ha
8	Kim Lũ	Xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hoá, T. Quảng Bình	Kinh độ: 105 ⁰ 59'00" Vĩ độ: 17 ⁰ 55'40"		CaO: 46,73 - 51,25; MgO: 0,8 - 3,1	62,4 ha

T T	Tên mỏ	Vị trí địa lý	Tọa độ		Chất lượng	Trữ lượng (tr. m ³), diện tích (ha)
			X	Y		
9	An Phú	Xã An Phú, huyện Bình Long, T. Bình Phước	1291535 1291524 1290002 1290002	664366 666309 665519 663029	CaO: 49,59 MgO: 2,65	343 ha
10	An Phú	Xã An Phú, huyện Hớn Quảng, T. Bình Phước	X: 1292365 đến 1292095 Y: 663189 đến 662618			120 ha
11	Minh Tâm	Xã Minh Tâm, huyện Hớn Quảng, T. Bình Phước	X: 1289951 đến 1289290 Y: 661173 đến 660720			80 ha
12	Phía Nam núi Khoe Lá	Xã Bình An, huyện Kiên Lương, T. Kiên Giang	1128118 1128171 1128175 1128133 1127973 1127885 1127869 1127843 1127827 1127795 1127888 1127795	454946 455053 455065 455024 455084 455221 455155 455058 454985 454857 454884 454921		Đã thăm dò 4,955 ha 3,213 tr.m ³
13	Phía Nam núi Khoe Lá	Xã Bình An, huyện Kiên Lương, T. Kiên Giang	1128222 1128264 1128118 1128171 1128175	454902 455099 454916 455053 455065		Đã thăm dò 2,499 ha 1,187 tr.m ³
14	Núi Túc Khối	X. Dương Hoà, huyện Kiên Lương, T. Kiên Giang	X : 1139499.69 đến 1139348.00 Y : 454140.00 đến 454466.00		CaO: 52,74; MgO: 1,12	21,75 ha Đã khai thác
15	Lò Vôi Lớn	Xã Bình An, huyện Kiên Lương, T. Kiên Giang	1127262.67 1127270.42 1127302.24 1127466.63 1127539.13 1127524.99	511496.62 511654.76 511627.34 511753.58 511745.27 511476.32		7 ha Đã khai thác phần trên
16	Núi Nhỏ	Xã Bình An, huyện Kiên Lương, T. Kiên Giang	X: 1128706.00 đến 1128757.18 Y: 458873.00 đến 458810.00			5,0 ha Đã khai thác
17	Thạnh Mỹ 2	Xã Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, T. Quảng Nam	Khu 1 (54,63 ha) 1741.585 1741.585 1741.946 1741.946 1741.662 1741.662 1741.317 1741.317 Khu 2 (57 ha) 1741.738 1741.738 1742.082 1742.082 1742.610 1742.610 1742.421 1742.421		Đá vôi phục vụ ngành công nghiệp (TB: CaO: 51,12; MgO: 0,62)	C ₂ +P: 900 tr.m ³ 116,63 ha
18	Mà Cooih	Huyện Đông Giang, T. Quảng Nam	1756385 1756044 1755738 1755469	792384 791216 791111 790580	Đá vôi phục vụ ngành công nghiệp (TB: CaO: 51,12; MgO: 0,62)	P: 121,15 tr.m ³ 83,57 ha

T T	Tên mỏ	Vị trí địa lý	Tọa độ		Chất lượng	Trữ lượng (tr. m ³), diện tích (ha)
			X	Y		
Phần 2. Danh sách các mỏ đá vôi theo Quyết định 105/2008/QĐ-TTg ngày 21/ 7/2008 và Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ						
HẢI PHÒNG						
1	Núi Cống Đá 2	Xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên	X: 2324.150; Y: 357.250			P: 3,87
HÀ NAM						
1	Bắc Tân Lang (K2)	Tượng Lĩnh, Tân Sơn, huyện Kim Bảng			CaO: 52,69; MgO: 2,39	P: 65,26
2	Tây Nam Đồng Bung (K6)	Tân Sơn, Khả Phong, huyện Kim Bảng			CaO: 53,3 ; MgO: 2,05	P: 52,7
3	Do Lễ (K11)	Khả Phong, Liên Sơn, Ba Sao, huyện Kim Bảng			CaO: 53,8; MgO: 01,51	P: 15,345
4	Tây Bút Sơn (K22)	Liên Sơn, Thanh Sơn, huyện Kim Bảng			CaO: 52,69; MgO: 2,39	P: 393,76 Sở XD
5	Thung Hám Quê (K35)	Thanh Sơn, Liên Sơn, huyện Kim Bảng				P: 369,0
6	Thung Canh Nội (K36)	Thanh Sơn, huyện Kim Bảng				P: 58,0
7	Thung Bể (K38)	Liên Sơn, Thanh Sơn - H Kim Bảng			CaO: 54,42; MgO: 1,3	P: 453,0
8	Tây Thôn Vòng (K7)	Tân Sơn, Khả Phong, huyện Kim Bảng				P: 11,7
9	Thanh Sơn (K22)	Xã Thanh Sơn , huyện Kim Bảng	Kinh độ: 105 ⁰ 51' 34" Vĩ độ: 20 ⁰ 31' 00"		CaO: 53,8; MgO: 01,51	Tổng: 415,428 trong đó: C ₁ + C ₂ : 163,8 TLĐC
10	Tây Thung Hóp (T12)	Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm			CaO: 54,3 - 54,9; MgO: 0,36 - 1,17	P: 111,7
11	Tây Bắc Thung Dục (T18)	Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm			CaO: 52,5 - 53,9; MgO: 1,28 - 1,8	P: 24,0
12	Cổng Trời (T20)	Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm			CaO : 52,2; MgO : 1,4	P: 97,0
13	Nam Thung (T22)	Xã Thanh Thủy, Thanh Tân, huyện Thanh Liêm			CaO: 50,57; MgO: 1,64	P: 78,3
14	Đông Thôn (T48)	Kiến Khê, huyện Thanh Liêm			CaO: 52,5-53,9; MgO: 1,28-1,8	P: 21,3

T T	Tên mỏ	Vị trí địa lý	Tọa độ		Chất lượng	Trữ lượng (tr. m ³), diện tích (ha)
			X	Y		
15	Thanh Nghị (T36)	Xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	Kinh độ: 105 ⁰ 52'00" - Vĩ độ: 20 ⁰ 27' 05"		CaO : 52,2; MgO : 1,4	C ₁ + C ₂ + P: 59,7 TLĐC: C ₂ : 1004,9
16	Đồng Ao	Xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	Kinh độ: 105 ⁰ 52'00" - Vĩ độ: 20 ⁰ 29'30"		CaO: 52,69; MgO: 2,39	C ₂ : 12,43
17	Núi Mốc	Xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm	Kinh độ: 105 ⁰ 53'00" - Vĩ độ: 20 ⁰ 26' 00"		CaO: 53,3 ; MgO: 2,05	P: 5,388
18	Đồng Thung Đã Liên (K20)	Liên Sơn, H Kim Bảng			CaO: 53,47; MgO: 0,41	P: 237,94
19	Đồng Xóm Suối Ngang (K15)	Liên Sơn, Ba Sao - H Kim Bảng			CaO: 54,42; MgO: 1,3	P: 77
20	Bút Phong (K16)	Liên Sơn, H Kim Bảng				324,32; trong đó: B+C ₁ +C ₂ : 130,75; P:193,57
21	Núi Hang Bụt (T10)	Xã Thanh Thủy, Thanh Tân, huyện Thanh Liêm			CaO: 54,05; MgO: 0,11	P: 73,4
22	Thung Đồng (K30)	Liên Sơn, huyện Kim Bảng			CaO: 54,42; MgO: 1,3	P: 36,7
23	Tây Thung Đôn (T2)	Xã Kiên Khê, huyện Kim Bảng			CaO: 53,47; MgO: 0,41	P: 41
24	Thung Đã Liên (K19)	Ba Sao, Liên Sơn, huyện Kim Bảng			CaO: 50-54; MgO: 0,7-1,5	P: 169,6
25	Nam Thung Tiên Sinh (K33)	Liên Sơn, Thanh Sơn- H. Kim Bảng			CaO: 53,47; MgO: 0,41	P: 242
26	Độc Ba Chôm (K27)	Ba Sao - H Kim Bảng			CaO: 53,3 ; MgO: 2,05	P: 110
NINH BÌNH						
1	Thiện Dưỡng	Xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư			CaO: 53,27; MgO: 1,3	chưa có
2	Kỳ Phú, Phú Long	Xã Kỳ Phú, xã Phú Long, huyện Nho Quan	Kinh độ : 105 ⁰ 46'30" Vĩ độ: 20 ⁰ 20' 30"		CaO: 53 - 54; MgO: 0,55 -1,5	Tổng: 240 (trong đó C ₁ : 40)
3	Yên Duyện	Trong khu vực dãy đá vôi Yên Mô.				chưa xác định
4	Gia Thanh	Xã Gia Thanh H. Gia Viễn				P: 70 triệu m ³ ~ 195 triệu tấn
LÀO CAI						
1	Cam Đường	TX Cam Đường, huyện Bảo Thắng.	Kinh độ: 103 ⁰ 59' 12" Vĩ độ: 22 ⁰ 25' 40"		CaO: 47- 53; MgO: <3,5	Tổng: 7,697; C ₁ : 1,085; C ₂ : 2,912; P: 3,7
2	Tiên Phong	TT Phong Hải - H. Bảo Thắng	Kinh độ: 103 ⁰ 59' 12" Vĩ độ: 22 ⁰ 25' 40"		CaO: 53; MgO: 1,4	P : 6,2

T T	Tên mỏ	Vị trí địa lý	Tọa độ		Chất lượng	Trữ lượng (tr. m ³), diện tích (ha)
			X	Y		
3	Ma Tong	Xã Pha Long, huyện Mường Khương	Kinh độ :103 ⁰ 12'00" Vĩ độ: 22 ⁰ 45' 00"			P: 500
4	Văn Bàn	Xã Khánh Yên Trung, huyện Văn Bàn	Kinh độ : Vĩ độ:			P: 10
5	Phong Niên	Xã Phong Niên H. Bảo Thắng				36,96 ha
LẠNG SƠN						
1	Suối Cò	X. Hoà Lạc, huyện Hữu Lũng	Kinh độ :106 ⁰ 27'00" Vĩ độ: 21 ⁰ 33' 00"		Cao: 55,7 ; MgO: 3,23	P: > 100
2	Đông Lai	X. Cai Kinh, huyện Hữu Lũng	Kinh độ :106 ⁰ 22'25" Vĩ độ: 21 ⁰ 32' 30"		CaO: 52 - 54; MgO: 1-1,5	P: > 100
3	Minh Tiến	X. Minh Tiến, huyện Hữu Lũng	Kinh độ: 106 ⁰ 16'20" Vĩ độ: 21 ⁰ 33' 20"		CaO: 50 - 53; MgO: 0,4-1,5	P: > 1.440
4	Quán Thành	Xã Chi Lăng -H. Chi Lăng	Kinh độ: 106 ⁰ 31'14" ; Vĩ độ: 21 ⁰ 36' 29"		CaO: 54,4 ; MgO: 04- 0,5	P: 210
TUYÊN QUANG						
1	Cam Bon	Xã Đà Vị, huyện Na Hang	Kinh độ : 105 ⁰ 35'30" Vĩ độ: 22 ⁰ 29' 30"		Cao: 53,28 ; MgO: 1,34	P: 80
2	Bắc Làng Mai	Xã Thượng Lâm, huyện Na Hang	Kinh độ : 105 ⁰ 54'44" Vĩ độ: 21 ⁰ 29' 30"		Cao: 54,4 ; MgO: 1	P: 47,2
3	Bình Ca	Xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	Kinh độ : 105 ⁰ 15'50" Vĩ độ: 21 ⁰ 45' 44"		Cao: 53,99 - 55,8 ; MgO: 0,8 - 1,52	P: 16,25
4	Đa Năng	H. Sơn Dương	Kinh độ : 105 ⁰ 19'00" Vĩ độ: 21 ⁰ 44' 30"		CaO: 48,79 - 53,95; MgO: 1,17 - 1,56	C ₁ +C ₂ +P: ~ 500
5	Y Nhân	Xã Phúc ứng, huyện Sơn Dương	Kinh độ : 105 ⁰ 21'00" Vĩ độ: 21 ⁰ 41' 20"		CaO: 51,36 - 52,78; MgO: 0,7 - 1,86	C ₁ : 6,5 P ₂ : 17
6	Bắc Bàn	Xã Cạch Xà, huyện Hàm Yên	Kinh độ : 10456'02" Vĩ độ: 22 ⁰ 14' 16"		CaO : 55,10; MgO :0,67	P: 100
7	Làng Chày	Xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	Kinh độ:105 ⁰ 16'00" Vĩ độ: 21 ⁰ 51' 37"		CaO: 50,4 - 56; MgO : 0,8 - 3,4	điểm khoáng sản
8	Thượng ầm	Xã Thượng ầm, huyện Sơn Dương	Kinh độ :105 ⁰ 20'30" Vĩ độ: 21 ⁰ 44' 10"		CaO: 51,3 - 52,7; MgO :	điểm khoáng sản
9	Đội Bình	Xã Đội Bình, huyện Yên Sơn	Kinh độ : 105 ⁰ 12'40" Vĩ độ: 21 ⁰ 41' 54"		CaO: 50,32 - 51,22; MgO : 01,81 - 3,1	điểm khoáng sản
10	Áo Sen	Xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương			CaO: 51,6 - 52,84; MgO :1,96 - 2,2	điểm khoáng sản
YÊN BÁI						
1	Làng Cạn	Xã Mông Sơn -H. Yên Bình	Kinh độ :104 ⁰ 53'24" Vĩ độ: 21 ⁰ 53' 45"		CaO: 55,12 - 55,93; MgO: 0,09 -0,93	C ₁ + C ₂ : 74,52

T T	Tên mỏ	Vị trí địa lý	Tọa độ		Chất lượng	Trữ lượng (tr. m ³), diện tích (ha)
			X	Y		
2	Mỹ Gia II	Xã Mỹ Gia, huyện Yên Bình	Kinh độ :104 ⁰ 56'50" Vĩ độ: 21 ⁰ 56' 30"			Điềm khoáng sản
3	Bồng Sắt	Xã An Phú, huyện Lục Yên	Kinh độ :104 ⁰ 48'00" Vĩ độ: 21 ⁰ 57' 40"		CaO: 46 - 52,3; MgO : 0,72 - 2,3;	P : 3,4
4	Ba Khe	Xã Suối Bu, huyện Văn Chấn	Kinh độ :104 ⁰ 38'00" Vĩ độ: 21 ⁰ 33' 45"		CaO: 46 - 52,3; MgO : 0,72 - 2,3;	Điềm khoáng sản
5	Núi Lang	Xã An Phú, huyện Lục Yên	Kinh độ :104 ⁰ 50'51" Vĩ độ: 21 ⁰ 58' 55"		CaO: 50 -54; MgO: 1,8;	Điềm khoáng sản TNDB lớn
6	Làng Dự	Xã Cẩm Nhân, huyện Yên Bình	Kinh độ :104 ⁰ 58'06" Vĩ độ: 21 ⁰ 58' 17"		CaO: 55,29; MgO: 0,52;	Điềm khoáng sản TNDB lớn
7	An Phú	Xã An Phú, huyện Lục Yên	Kinh độ :104 ⁰ 50'24" Vĩ độ: 21 ⁰ 58' 34"		CaO: 51,67; MgO: 3,7;	Điềm khoáng sản TNDB lớn
DIỆN BIÊN						
1	Pa Thom	H. Điện Biên				Chưa xác định
2	Mường ăng	Xã ăng Cang, huyện Tuần Giáo	Kinh độ :102 ⁰ 55'35" Vĩ độ: 22 ⁰ 14' 50"			P: 20,655
3	Tả Sìn Thàng	Xã Tạ Phìn, huyện Tủa Chùa	Kinh độ :103 ⁰ 21'28" Vĩ độ: 22 ⁰ 21' 20"		CaO: ; MgO:	Điềm khoáng sản
4	Ka La Vô	Xã Hừa Ngài, huyện Mường Trà	Kinh độ :103 ⁰ 12'12" Vĩ độ: 21 ⁰ 57' 13"		CaO: 55,34; MgO: 55,62	Điềm khoáng sản
5	Trung Thu	Xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa	Kinh độ :103 ⁰ 19'30" Vĩ độ: 21 ⁰ 56' 35"		CaO: 51,1; MgO: 0,7- 2,5	Điềm khoáng sản
6	Sa Lông	Xã Hối Lèng, huyện Mường Trà	Kinh độ :103 ⁰ 07'56" Vĩ độ: 21 ⁰ 49' 29"		CaO: 49,91 - 54,82; MgO: 0,04 -0,1	Điềm khoáng sản
7	Nà Pheo	Xã Mường Mơn, huyện Mường Trà	Kinh độ :103 ⁰ 04'15" Vĩ độ: 21 ⁰ 44' 15"		CaO: 49,63 - 55,24; MgO: 0,04 - 3,6	Điềm khoáng sản
8	Pú Nhung	Xã Pú Nhung, huyện Tuần Giáo	Kinh độ :103 ⁰ 28'09" Vĩ độ: 21 ⁰ 42' 45"		CaO: 53 - 54,96; MgO: 0,04 - 3,6	Điềm khoáng sản P: 8.700
HOÀ BÌNH						
1	Làng Rụt	X. Tân Vinh, huyện Lương Sơn	Kinh độ: 105 ⁰ 33'00'' ; Vĩ độ: 20 ⁰ 52'20''		CaO: 52,92, MgO: 0,50	C ₂ : 17,54
3	Triều Thủy	X. Mỹ Hoà, huyện Kim Bôi	Kinh độ: 105 ⁰ 36'33'' ; Vĩ độ: 20 ⁰ 34'06''		CaO: 53,7, MgO: 0,8	P: 83,5
3	Đồng Đăng	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	Chưa xác định			P ₂ : 189 diện tích 225 ha
4	Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	Chưa xác định			P ₂ : 189

T T	Tên mỏ	Vị trí địa lý	Tọa độ		Chất lượng	Trữ lượng (tr. m ³), diện tích (ha)
			X	Y		
Phần 3. Danh sách các mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường						
HẢI PHÒNG						
1	Núi Cống Đá 1	Xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên	X: 2324.330; Y: 357.700			P; 5,72
2	Núi Bờ Hồ	Xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên	X: 2324.470; Y: 359.900			P: 4,86
3	Núi Tây Nam khu B, núi Trại Sơn B (10,03ha)	Xã An Sơn, huyện Thủy Nguyên	Khu vực thành phố đã cấp VLXD thông thường		CaO: 53,6; MgO: 1,76	Cấp 121+122: 5,285 cấp 334:6,07
4	Núi Da Lợn	Xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên	2321564.155 598052.661 2321506.563 598223.453 2321378.732 598104.457 2321322.218 598133.266 2321301.208 597864.381		CaO: 53,6; MgO: 1,76	4,9 ha
HẢI DƯƠNG						
1	Vạn Chánh	Xã Phú Thù, huyện Kinh Môn	Kinh độ : 106 ⁰ 32' 47" Vĩ độ : 21 ⁰ 01' 10"		CaO: 52,71-55,5; MgO: 0,19 -1,99	C ₁ + C ₂ : 2,036,
2	Núi Hòn	Xã Phú Thù, huyện Kinh Môn	-		CaO: 54,05; MgO: 0,11	P : 58,6
3	Lự Chiểu	Xã Minh Tân, huyện Kinh Môn	Kinh độ : 106 ⁰ 34' 45" Vĩ độ : 21 ⁰ 02' 09"		CaO: 51,5-54,6; MgO: 0,45-3,14	C ₁ : 138,72
4	Trại Cách	Xã Duy Tân - H. Kinh Môn	Kinh độ : 106 ⁰ 30' 45" Vĩ độ : 21 ⁰ 02' 15"		CaO: 53-54; MgO: 0,25-1,0	C ₂ : 30
NINH BÌNH						
1	Một số mỏ đá được UBND tỉnh Ninh Bình đã cấp VLXD thông thường	xã Đông Sơn, Quang Sơn, xã Gia Thanh, huyện Gia Viễn huyện Nho Quan, thị xã Tam Điệp, huyện Hoa Lư, huyện Kim Sơn	-		Đảm bảo chất lượng làm vôi	Trữ lượng lớn
QUẢNG NINH						
1	Mỏ đá Hòa Bình	Xã Thống Nhất, huyện Hoàn Bồ	2329410 36480606 2329420 36480380 2328970 36480430 2328920 36480270 2328960 36480040			16,8 ha
2	Bò Chuyền	Phường Đại Yên, TP. Hạ Long				0,4
3	Mỏ đá Hồng Thái Tây	Xã Hồng Thái Tây, huyện Đông Triều				2,19

T T	Tên mỏ	Vị trí địa lý	Tọa độ		Chất lượng	Trữ lượng (tr. m ³), diện tích (ha)
			X	Y		
4	Mỏ DLH	Xã Thống Nhất H. Hoàn Bồ	2329015 2329157 2329157 2329015	409500 409616 409893 409700		4 ha
LÀO CAI						
1	Ma Tong	Xã Pha Long, huyện Mường Khương	Kinh độ :103 ⁰ 12'00" Vĩ độ: 22 ⁰ 45' 00"			P: 500
2	Văn Bàn	Xã Khánh Yên Trung, huyện Văn Bàn	Kinh độ : Vĩ độ:			P: 10
LẠNG SƠN						
1	Suối Cò	X. Hoà Lạc, huyện Hữu Lũng	Kinh độ :106 ⁰ 27'00" Vĩ độ: 21 ⁰ 33' 00"		Cao: 55,7 ; MgO: 3,23	P: > 100
2	Đông Lai	X. Cai Kinh, huyện Hữu Lũng	Kinh độ :106 ⁰ 22'25" Vĩ độ: 21 ⁰ 32' 30"		CaO: 52 - 54; MgO: 1-1,5	P: > 100
3	Minh Tiến	X. Minh Tiến, huyện Hữu Lũng	Kinh độ: 106 ⁰ 16'20" Vĩ độ: 21 ⁰ 33' 20"		CaO: 50 - 53; MgO: 0,4-1,5	P: > 1.440
4	Quán Thành	Xã Chi Lăng -H. Chi Lăng	Kinh độ: 106 ⁰ 31'14" ; Vĩ độ: 21 ⁰ 36' 29"		CaO: 54,4 ; MgO: 04- 0,5	P: 210
THÁI NGUYÊN						
1	Trúc Mai 1	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai				50,68 ha 27,453
2	Núi Voi	TT Chùa Hang, huyện Đông Hỷ			CaO: 54,7-55,5; MgO: 0,28 - 0,78	18,7 ha 3,804
3	Lũng Chò	Xã Quang Sơn, huyện Đông Hỷ				8,35 ha 9,53
4	Xóm Đầu	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương				6,55 ha 5,4
THANH HOÁ						
1	Dốc Ngán	Xã Ngọc Khê, huyện Ngọc Lạc			CaO: 53,36; MgO: 1,01	P: 224
2	Cắm Bình	Xã Cắm Bình, huyện Cẩm Thủy				
QUẢNG BÌNH						
1	Cà Tang	Xã Lâm Hóa, H. Tuyên Hoá	VN2000 múi chiếu 6 ⁰ , kinh tuyến 105 ⁰		CaO: 58,45 – 55,49; MgO: 0,26 – 1,67	P: 6,5 (141,0 (ha))
			X (m)	Y (m)		
			1958.635	603.860		
			1959.501	604.573		
			1958.373	605.751		
1957.958	604.646					

T T	Tên mỏ	Vị trí địa lý	Tọa độ		Chất lượng	Trữ lượng (tr. m ³), diện tích (ha)
			X	Y		
2	Trung Hoá	Xã Trung Hoá – H. Minh Hoá	1969.513 1969.161 1969.922 1969.000	603.825 604.477 605.097 604.408	CaO: 53,27 – 54; MgO: 0,65 -1,29	P: 175 (72,8,0 (ha))
3	Quy Đạt	Xã Quy - H. Minh Hoá	1984.125 1984.143 1982.852 1983.487	586.340 587.296 587.273 586.459	CaO: 53,54; MgO: 1,26	P : 350 (86,3 (ha))
4	Minh Cầm	xã Châu Hóa, huyện Tuyên Hóa	1969.057 1968.720 1968.534 1968.205 1967.842 1967.830 1968.027 1968.099 1968.224 1968.560 1968.567 1968.767 1968.954	626.463 627.056 627.783 628.006 627.921 627.605 627.558 627.272 627.114 627.081 627.772 627.742 627.399	Công ty Linh Thành Group đã thăm dò đảm bảo chất lượng làm vôi	63,48 ha
ĐẮK LẮK						
1	Đắk Lắk	Mỏ đá vôi Bản Dao xã Ea Iê, huyện Ea Sup (≥32 ha)	442141 442822 442944 442765 442040	1451096 1450775 1450279 1450231 1450982	CaO: 54,47; MgO: 0,72;	Cấp 334b: 4,7 triệu m ³
KIÊN GIANG						
1	Ba He	X. Bình An, huyện Kiên Lương	Kinh độ : 104°36'05" Vĩ độ: 10°10'20"		CaO: 54,47; MgO: 0,72;	Cấp C ₁ : 21
2	Núi Nước	X. Bình An, huyện Kiên Lương				